



Về một vài chỉ tố diễn ngôn có nguồn gốc từ câu tồn tại trong tiếng Việt hiện đại từ cách tiếp cận của Ngữ Pháp Diễn Ngôn

Huy Linh Dao, Do Nguyet-Tu

► To cite this version:

Huy Linh Dao, Do Nguyet-Tu. Về một vài chỉ tố diễn ngôn có nguồn gốc từ câu tồn tại trong tiếng Việt hiện đại từ cách tiếp cận của Ngữ Pháp Diễn Ngôn. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học 5 - 2021 : Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt, Université des Sciences Humaines et Sociales à Ho Chi Minh-ville, 2023. hal-03974081

HAL Id: hal-03974081

<https://hal.science/hal-03974081>

Submitted on 3 Nov 2023

HAL is a multi-disciplinary open access archive for the deposit and dissemination of scientific research documents, whether they are published or not. The documents may come from teaching and research institutions in France or abroad, or from public or private research centers.

L'archive ouverte pluridisciplinaire **HAL**, est destinée au dépôt et à la diffusion de documents scientifiques de niveau recherche, publiés ou non, émanant des établissements d'enseignement et de recherche français ou étrangers, des laboratoires publics ou privés.

VỀ CHỈ TỔ DIỄN NGÔN CÓ NGUỒN GỐC TỪ CÂU TỒN TẠI TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI TỪ CÁCH TIẾP CẬN CỦA NGỮ PHÁP DIỄN NGÔN

PGS.TS.Đào Huy Linh

The National Institute for Oriental Languages and Civilizations (France),
The East Asian Linguistics Research Center (UMR 8563)
Email: huy-linh.dao@inalco.fr

NCS.Đỗ Nguyệt Tú

Sorbonne Nouvelle University – Paris 3 (France)
Email: dongtu94500@gmail.com

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa Câu Tồn tại trong tiếng Việt hiện đại (được xây dựng dựa trên động từ *có*) và các Chỉ tổ Diễn ngôn (*Discourse Markers*), như *có điều (là/rằng)*, *có cái (là)*, *có chuyện (là)*. Bài báo miêu tả cơ chế thông qua đó cấu trúc lõi [*có* + danh ngữ trụ (*pivot*) + phần mở rộng (*coda*)] chuyển hóa thành các chỉ tổ này. Nghiên cứu áp dụng lý thuyết Ngữ Pháp Diễn Ngôn (*Discourse Grammar*) do Kaltenböck, Heine và Kuteva khởi xướng (2011). Bài viết sẽ thử chứng minh rằng các cụm từ *có điều (là/rằng)*, *có cái (là)*, *có chuyện (là)*, có thể được phân tích là những *theticals*, vốn xuất phát là một phần của Câu Tồn tại trong Ngữ pháp Câu (*Sentence Grammar*) và hành chức trong Ngữ pháp Theticals (*Theticals Grammar*) thông qua cơ chế Kết nạp (*Cooptation*). Theo hướng phân tích đó, cấu trúc lại cú pháp (*syntactic restructuring*) đi kèm với việc xuất hiện nghĩa chỉ thị (*procedural meaning*). Quá trình này là hệ quả của chức năng tạo tiêu điểm của Câu Tồn tại và tính không bão hòa ngữ nghĩa (*semantic unsaturatedness*) của danh ngữ trụ (*nominal pivot*).

Từ khóa: *Chỉ tổ diễn ngôn, câu tồn tại, tái phân tích, Ngữ Pháp Diễn Ngôn, Thetical*

On some discourse markers derived from *có* existential constructions in Modern Vietnamese: a Discourse Grammar approach

Assoc.Prof.Dr.Đào Huy Linh

*The National Institute for Oriental Languages and Civilizations (France),
The East Asian Linguistics Research Center (UMR 8563)*

PhD Candidate Đỗ Nguyệt Tú

Sorbonne Nouvelle University – Paris 3 (France)

Abstract

The main purpose of this paper is to investigate the relationship between the canonical *có* existential construction and some discourse markers in Modern Vietnamese, such as *có điều (là/rằng)*, *có cái (là)*, *có chuyện (là)*. The paper considers the way in which the [*có* + nominal pivot + coda] structure gives rise to the emergence of these markers. It will be argued that those polylexical expressions have undergone reanalysis and, in some cases, lexicalized into discourse connectives. We resort to the framework of *Discourse Grammar* initiated by Gunther Kaltenböck, Bernd Heine and Tania Kuteva (2011), whose basic tenets are characterized by the distinction between *Sentence Grammar* and *Thetical Grammar*. We will show that *có điều (là/rằng)*, *có cái (là)*, *có chuyện (là)* are best treated as *theticals* in the sense of these authors. More precisely, those units, which originate as part of the *có* existential construction in Sentence Grammar, are deployed for use in Thetical Grammar through an operation called *cooptation*. In our analysis, the syntactic restructuring undergone by expressions like *có điều* appears to go hand in hand with the acquisition of their procedural meaning, which arguably stems from the focalizing function of existential constructions and the unsaturatedness of *điều*, *cái*.

Keywords: *Discourse markers, existential sentence, reanalysis, Discourse Grammar, Thetical*

1. Dẫn nhập

Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến mối quan hệ giữa Câu Tồn Tại trong tiếng Việt hiện đại (được xây dựng dựa trên động từ “có”) các Chỉ tố Diễn ngôn (*Discourse Markers*)¹ như “có (một) điều (là)”, “có cái là”, “có chuyện là”.

Chỉ tố Diễn ngôn được sử dụng nhiều trong văn nói hơn văn viết. Theo cách phân loại hình của Dostie (2004), Dostie & Pusch (2007), Dostie & Lefleuve (2017), Lefleuve (2020), Chỉ tố Diễn ngôn “không tham gia vào nội dung mệnh đề của phát ngôn”² và “sự có mặt hay không của chúng không làm thay đổi giá trị thực tại của ý nghĩa câu nói”³. Các Chỉ tố Diễn ngôn thường được xem như thành phần phụ của câu trên bình diện cú pháp. Trong nhiều tình huống, thành phần cấu thành nên các chỉ tố này đã biến đổi, không còn giữ nghĩa nguyên hay vai trò cú pháp ban đầu và mang một cương vị mới trong câu phát ngôn. Các Chỉ tố Diễn ngôn sơ khởi là hình thức thay đổi phạm trù ngữ pháp của một từ đơn lẻ (danh từ, tính từ hay động từ) hay một cụm từ có nguồn gốc là bộ phận của một câu. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, từ *bon* có vai trò là

¹ Ở đây, chúng tôi xin được sử dụng thuật ngữ *Chỉ tố Diễn ngôn* thay cho *Quán ngữ Tình thái* (xem thêm Đoàn Thu Hà, 2015 ; Nguyễn Văn Hiệp, 2019).

² « ne contribuent pas au contenu propositionnel des énoncés » (Dostie & Pusch 2007, tr. 8)

³ « leur présence ou absence ne modifie pas la valeur de vérité des énoncés auxquels ils sont joints (Dostie & Pusch, 2007, tr. 3)

một tính từ trong câu *ce vin est très bon* “rượu vang này rất ngon”. Ngược lại, trong câu *bon, tu viens ou pas ?* “rốt cuộc, anh có đến hay không?”, *bon* đóng vai trò là một chỉ tố diễn ngôn, được sử dụng để kết luận, kết thúc một chủ đề đang đề cập đến hoặc mở ra một chủ đề mới. Trường hợp của cụm *You know* trong tiếng Anh (so sánh *You know she is crazy* với *she must be crazy, you know*) hay *có khi* trong tiếng Việt (so sánh *có khi (1) bà ấy mặc áo chân con công đến trường* với *có khi (2) bà ấy bị điên rồi*) cũng có thể được coi là những ví dụ tiêu biểu của việc các ngôn ngữ tái sử dụng vật liệu có sẵn vào mục đích giao tiếp.

Theo lý thuyết Ngữ Pháp Diễn ngôn (*Discourse Grammar*) do [Kaltenböck, Heine và Kuteva khởi xướng \(2011\)](#), khái niệm Chỉ tố Diễn ngôn được mở rộng hơn thành *theticals*, được định nghĩa như sau : “*Theticals consist of a word, a phrase, a clause, or even a chunk that does not form any syntactic constituent*” ([Kaltenböck, Heine & Kuteva, 2017, tr. 853](#)).

Lý thuyết này bắt nguồn từ hai lĩnh vực ngữ pháp riêng biệt : Ngữ pháp Câu (*Sentence Grammar, SG*) và Ngữ pháp Thetical (*Thetical Grammar, TG*). Trong bài viết này, chúng tôi sẽ thử chứng minh rằng các cụm từ “có điều (là), có cái là, có chuyện là, ...” có thể được xem như các Chỉ tố Diễn ngôn “mở rộng” (*theticals*) – xuất phát là một phần của Câu Tồn tại “Có + ...” (xem [Diệp Quang Ban, 2001](#); [Đur Ngọc Ngân, 2005](#); [Dao & Do-Hurinville, 2020](#)) trong Ngữ pháp Câu và hoạt động thông qua cơ chế Kết nạp (*cooptation*) trong Ngữ pháp Thetical.

2. Ngữ liệu và định hướng phân tích

Dựa vào kho ngữ liệu nói ([Hoàng Nhật Nhã Uyên, 2018](#); [Đỗ Nguyệt Tú \(đang hoàn thành\)](#)), tập hợp thu âm từ những buổi phỏng vấn trực tiếp, những buổi phát thanh tin tức qua các kênh truyền hình, những mẫu đối thoại của người dân trên nhiều vùng miền đất nước, với tổng thời lượng khoảng 16 tiếng, bao gồm khoảng 160 000 từ, chúng tôi thu thập được 30 cụm từ mang cấu trúc “Có (một / những) điều / cái / chuyện +...”. Qua phân tích cú pháp, ngữ nghĩa của các cụm từ trên, chúng ta sẽ nhận thấy rằng một số trường hợp đã được từ vựng hóa thành các kết nối diễn ngôn (*discourse connectives*), hay nói cách khác, những trường hợp này sẽ được xem như những *theticals*.

Việc một thành tố của Ngữ pháp Câu được tái sử dụng trong Ngữ pháp Theticals như một Chỉ tố Diễn ngôn được các học giả [Kaltenböck, Heine và Kuteva](#) diễn giải bằng cơ chế Kết nạp (*Cooptation*). Theo chúng tôi, nền tảng của quá trình Dạng hóa (*Pragmaticalization*) này là sự cố định hóa một bộ phận hoặc cả tổng thể của Chỉ tố Diễn ngôn. Hay nói khác đi, các yếu tố cấu thành nên chúng mất đi tính độc lập về mặt cú pháp và ý nghĩa từ vựng ban đầu. Ngược lại, toàn bộ chỉnh thể lại đạt được tính độc lập chung và thụ đắc ý nghĩa diễn ngôn mới. Theo hướng phân tích này, cấu trúc lại cú pháp (*syntactic restructuring*) đồng hành với việc xuất hiện nghĩa chỉ thị (*procedural meaning*) vốn bắt nguồn từ chức năng tạo tiêu điểm của câu tồn tại và tính không bão hòa ngữ nghĩa (*semantic unsaturatedness*) của danh ngữ trụ (*nominal pivot*). Phần còn lại của bài viết sẽ nhằm chứng minh điều này.

3. Phân tích cú pháp và ngữ nghĩa các cụm từ “Có + Danh ngữ +...”

Như đã nói ở trên, các Chỉ tố Diễn ngôn chúng tôi xét đến trong bài này đều có xuất phát điểm là một bộ phận của Câu Tồn tại mang cấu trúc “Có + danh ngữ trụ (*pivot*) + phần mở rộng (*coda*)”. Cần nói thêm rằng phần mở rộng có thể được diễn đạt dưới nhiều hình thức : cụm giới từ (ví dụ 1) hoặc mệnh đề phụ (ví dụ 2) và là thành phần không bắt buộc.

Ví dụ : (1) Có + một quyển sách (+ trên bàn)

Có + danh ngữ trụ + phần mở rộng (cụm giới từ)

Ví dụ : (2) Có + một người đồng nghiệp (+ mà Tiên vô cùng thích). (Đó là Philippe Patin).

Có + danh ngữ trụ + phần mở rộng (mệnh đề quan hệ)

Tính cố định hóa của Chỉ tố Diễn ngôn được thể hiện qua việc các thành tố của nó mất đi tính độc lập về mặt kết hợp cú pháp. Dưới đây, chúng tôi sẽ thử xem xét hai cấu trúc câu được thành lập với “Có + (một) điều + ...”.

3.1. Có + danh ngữ + (mệnh đề mở rộng) : Cụm từ cố định – Chỉ tố Diễn ngôn

Ví dụ (3) là một trong những cấu trúc câu được quan sát thấy trong kho ngữ liệu nói “Có + danh ngữ + ...” :

Ví dụ : (3) Đây là một nhà báo, một MC. *Có một điều* Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Có thể mô hình hóa cấu trúc của ví dụ này như sau :

Có + một điều + Tường không thích cô này

Có + *Danh ngữ (pivot)* + *Mệnh đề mở rộng (coda)*

Trước hết, trái với ví dụ (1) và (2), chúng ta nhận thấy rằng, trong ví dụ (3), cụm “có một điều” có thể tách ra khỏi mệnh đề mở rộng “Tường không thích cô này” bằng một dấu phẩy khi viết hoặc ngắt hơi khi nói :

Ví dụ : (4) Đây là một nhà báo, một MC. *Có một điều*, Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Điều này chứng tỏ quan hệ cú pháp giữa “Có một điều” với mệnh đề mở rộng “Tường không thích cô này” không chặt chẽ như quan hệ giữa danh ngữ trụ và phần mở rộng trong hai ví dụ (1) và (2). Đương nhiên, ở đây có thể phân tích “Có một điều” như một Câu Tồn tại thông thường, ghép với “Tường không thích cô này” dưới dạng đẳng lập. Tuy nhiên, quan hệ ngữ nghĩa giữa hai câu đơn này lại không đẳng lập, câu thứ hai dường như chỉ mang tính tường minh hóa nội dung của danh ngữ “một điều”. Hơn nữa, “Có một điều” phần nhiều đóng vai trò kết nối giữa câu trước đó và câu “Tường không thích cô này”. Đây

là hành chức tiêu biểu của các Chỉ tổ Diễn ngôn, đặc biệt là của các cụm từ kết nối.

Trong cụm “một điều”, “một” là định tố chỉ số từ (*numeral determinant*) nhưng không bắt buộc phải có và thường được thay thế bằng “mỗi”.

Ví dụ : (5) Đây là một nhà báo, một MC. *Có mỗi điều*, Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Việc số từ này xuất hiện ở đây có thể khiến chúng ta kết luận rằng từ “điều” chưa hoàn toàn bị cố định. Dù vậy, chúng ta không thể thay thế “một” bằng những số từ khác :

Ví dụ : (6) Đây là một nhà báo, một MC. * *Có hai (ba) (những) điều* Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Mặt khác, cũng không thể thay thế “điều” bằng một từ đồng nghĩa như “sự việc” :

Ví dụ : (7) Đây là một nhà báo, một MC. * *Có sự việc* Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Cần lưu ý rằng thủ pháp thêm xen thành phần mở rộng dưới dạng tính từ hay mệnh đề phụ hay kết hợp với một danh ngữ khác không khiến kết cấu trở nên sai ngữ pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, kết cấu được biến đổi không hành chức như một Chỉ tổ diễn ngôn mà như một câu hoàn chỉnh :

Ví dụ : (8) Đây là một nhà báo, một MC. *Có một điều hơi khó nói/mà Tường không muốn nhắc đến ở đây*. Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Ví dụ : (9) Đây là một nhà báo, một MC. *Có một điều và một vấn đề*, Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Thành tố “có” của cụm không thể tiếp nhận các chỉ tố Thời, Thê, Tình thái hay phủ định :

Ví dụ : (10) Đây là một nhà báo, một MC. * *Đã/Đang/Sẽ/Phải/Chẳng có một điều rồi*, Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Cụm “có một điều” chỉ có thể xuất hiện ở vùng ngoại vi trái (*left periphery*) của một mệnh đề và thường dùng để kết nối với mệnh đề trước nó. Đây vốn là cách hành chức của các Chỉ tổ Diễn ngôn có dạng là cụm từ kết nối :

Ví dụ : (11) Đây là một nhà báo, một MC. * *Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này, có một điều*.

Như đã nêu ở phần Dẫn nhập, các Chỉ tố Diễn ngôn không tham gia vào nội dung mệnh đề của câu mà hoạt động trên bình diện tình thái và diễn ngôn. Vì thế, việc tính lược chúng không ảnh hưởng đến nghĩa miêu tả của phát ngôn :

Ví dụ : (12) Đây là một nhà báo, một MC. Tường không thích cô này, Tường ganh tị với cô này.

Kết cấu “có một điều” với tư cách là một Chỉ tố Diễn ngôn thường xuất hiện dưới dạng “có điều” :

Ví dụ : (13) Bà Giáo sư đây muốn có nhiều nghiên cứu sinh. *Có điều*, bà đây nhận hướng dẫn rồi bỏ mặc sinh viên.

Từ những phép thử trên, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng “có (một điều)” là một cụm từ cố định (*fixed*) hoặc bán cố định (*semi-fixed*). “Có” không còn nghĩa sở hữu hay tồn tại và “điều” không còn nghĩa của một danh từ “vấn đề, ...”. Ở đây, “có điều” hoạt động như một cụm từ kết nối với nghĩa nhượng bộ (*concessive connective*), đồng nghĩa với “tuy nhiên”, “tuy vậy” - thông qua cơ chế dụng ngữ (*pragmatic process*), để trở thành Chỉ tố Diễn ngôn.

Ngoài cụm từ “có + điều + ...”, chúng tôi thu thập được hai cụm từ khác có thể được xem như có cùng phạm trù cú pháp và ngữ nghĩa (đồng nghĩa với “tuy nhiên”) :

Ví dụ : (14) *Có cái chuyện* / cò đại mộc thì chúng mình đành phải chấp nhận thôi.

Ví dụ : (15) *Có một cái* / (*là*) cái giới tính nào nó cũng có cái tốt và cái xấu.

Tương tự như trường hợp trên, các thành phần trong cụm từ “có + cái chuyện”, “có + một cái” mất nghĩa ban đầu của chúng, động từ sở hữu hay tồn tại “có”, và danh ngữ “cái chuyện / một cái” để thành lập một cụm từ cố định có chức năng là một Chỉ tố Diễn ngôn, hay một *thetical* theo lý thuyết Ngữ pháp Diễn ngôn. Những trường hợp này cũng thường hay xuất hiện dưới dạng giản lược : *có cái*, *có chuyện* (*có chuyện* hiếm gặp hơn và không thông dụng bằng *có cái*).

Ví dụ : (16) Bà Min cũng ở một mình, *có cái* bà ấy lãng tai lảm. (Internet)

Ví dụ : (17) Bà Giáo sư đây tự xưng là chuyên gia Văn học Việt Nam. *Chỉ có chuyện*, bà đây còn chưa hiểu căn kễ về tiếng Việt.

3. 2. Có + danh ngữ + Mệnh đề mở rộng : Câu Tôn Tại

Ví dụ : (18) *Có những điều* mà tôi tin chắc rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Có + danh ngữ + mệnh đề mở rộng

Để xác định câu phát ngôn trên là một câu tồn tại được thành lập bởi danh ngữ “những điều” với động từ tồn tại “có”, chúng ta lặp lại những phép thử đã áp dụng ở phần trên :

a) Thay thế “những” bằng các định số chỉ số từ : *một, hai, ba, ...*

Ví dụ : (19) *Có một /hai/ ba điều* mà tôi tin chắc rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Phát ngôn trên có thể chấp nhận được, chứng tỏ rằng “điều” vẫn giữ nguyên trạng là một danh từ có thể kết hợp với định số chỉ số từ khác nhau.

b) Thêm một hay nhiều tính từ vào cụm danh ngữ “những điều” :

Ví dụ : (20) *Có những điều ghê gớm (và lạ lùng)* mà tôi tin rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Các tính từ “ghê gớm” và “lạ lùng” được xem như tính ngữ (*epithet*) của danh ngữ “những điều” và trở thành một bộ phận của danh ngữ trụ, chúng không làm thay đổi cấu trúc của câu tồn tại nêu trên.

c) Tinh lược cụm từ “Có những điều” :

Ví dụ : (21) * mà tôi tin rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Phát ngôn trên không có nghĩa nếu cụm từ “Có những điều” bị lược bỏ.

d) Thêm các chỉ tố Thời, Thể, Tình thái, phủ định :

Ví dụ : (22) *Đã/Đang/Sẽ/Phải/Chẳng có những điều* mà tôi tin chắc rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Tóm lại, trong cấu trúc câu tồn tại “Có + danh ngữ trụ + Mệnh đề mở rộng” với Mệnh đề mở rộng là phụ nghĩa cho danh ngữ, mệnh đề “Tôi tin rằng sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi” là phụ nghĩa trực tiếp cho “những điều”, nhận “có” là một động từ tồn tại giữ vị trí ở đầu câu. Cụm từ “có (những) điều” có cấu trúc ngữ pháp không cố định, nó có thể tiếp nhận một (hay nhiều) tính từ phụ nghĩa (*epithet*) cho danh từ trụ này, cũng như kết hợp với một danh ngữ khác.

Ví dụ : (23) *Có rất là nhiều chuyện B K cũng hay chia sẻ, tâm sự.*
Có + danh ngữ + mệnh đề mở rộng

Áp dụng các phép thử tinh lược, thay thế, và thêm tính từ phụ nghĩa cho danh ngữ trụ “nhiều chuyện” :

Ví dụ : (24) Có một / hai / ba chuyện B K cũng hay chia sẻ, tâm sự.

Ví dụ : (25) Có rất là nhiều chuyện thú vị B K cũng hay chia sẻ, tâm sự.

Ví dụ : (26) Có rất là nhiều chuyện và nhiều vấn đề B K cũng hay chia sẻ, tâm sự.

Tuy nhiên, phân lược bỏ cụm “Có rất là nhiều chuyện” không thể thực hiện vì câu phát ngôn sẽ không có nghĩa :

Ví dụ : (27) * B K cũng hay chia sẻ, tâm sự.

Qua các xem xét về biến đổi ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp của những cụm từ “có điều”, “có chuyện”,... chúng tôi rút ra nhận xét rằng trong trường hợp “có điều” là một cụm từ cố định, hoàn toàn độc lập về mặt ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp đối với các thành phần phụ và chính trong câu phát ngôn. Trong khi đó, trường hợp “có những điều” là một cấu trúc câu tồn tại được thành lập với động từ tồn tại “có”, khẳng định ý nghĩa tồn tại cùng mệnh đề mở rộng phụ nghĩa cho danh ngữ trụ đi trước nó.

4. Diễn giải

Những điểm nêu ra trong phần trước đã phân nào cho phép phân biệt được giữa Câu Tồn tại thực sự và các Chỉ tố Diễn ngôn bắt nguồn từ loại kết cấu đặc biệt này. Tuy nhiên, những quan sát trên chưa giải thích được :

- (i) Làm thế nào Câu Tồn tại chuyển hóa thành Chỉ tố Diễn ngôn ;
- (ii) Tại sao chỉ có một số Câu Tồn tại mới chuyển hóa thành Chỉ tố Diễn ngôn ;
- (iii) Nghĩa chỉ thị (*procedural meaning*), và cụ thể là ý nghĩa nhượng bộ (*concessive meaning*) của những Chỉ tố Diễn ngôn này từ đâu mà ra.

Để trả lời cho câu hỏi thứ nhất, chúng tôi cho rằng trong những trường hợp bàn đến trong bài viết này, các cụm từ có kết cấu Câu Tồn tại đã trải qua quá trình Cấu trúc lại cú pháp (*syntactic restructuring*). Cấu trúc “có + danh ngữ trụ” tách rời khỏi mệnh đề mở rộng.

(28) Có + danh ngữ trụ + mệnh đề mở rộng → Có + danh ngữ trụ // mệnh đề mở rộng

Liên kết cú pháp giữa hai bộ phận trở nên lỏng lẻo hơn dẫn đến việc mệnh đề mở rộng chuyển hóa thành một câu đơn. Cùng với nó, cụm “có + danh ngữ trụ” cũng trở nên độc lập và hoàn toàn có thể được coi là một kết cấu ngữ pháp hoàn chỉnh. Tuy nhiên, điều này chưa đủ để biến đổi kết cấu “có + danh ngữ trụ” thành một Chỉ tố Diễn ngôn. Vấn đề nằm ở chức năng diễn ngôn của cụm này. Nếu như cụm “có + danh ngữ trụ” là một Câu Tồn tại, vai trò cơ bản của nó là đưa vào Diễn ngôn một đối tượng quy chiếu mới. Về mặt này, Câu Tồn tại không chuyển tải quá nhiều thông tin và chỉ tạo tiền đề cho các câu

khác tiếp nối và làm cho Diễn ngôn tiến triển (*thematic progression*). Mặt khác, việc đưa vào Diễn ngôn một đối tượng quy chiếu mới đồng thời cũng mang hiệu ứng tạo tiêu điểm thông tin. Về phương diện cấu trúc thông tin (*information structure*), thông tin mang lại bởi Câu Tồn tại là hoàn toàn mới. Động từ *có* không còn nghĩa “sở hữu” mà chỉ đóng vai trò “giới thiệu”. Nội dung chính của cả Câu Tồn tại nằm ở danh ngữ trụ (*pivot*) và thành phần mở rộng (*coda*). Nói cách khác, khi tách khỏi mệnh đề mở rộng, cụm “có + danh ngữ trụ” khiến người nghe chờ đợi những thông tin mới về đối tượng quy chiếu mà danh ngữ trụ chỉ đến. Có thể nói danh ngữ trụ chưa “bão hòa” về mặt ngữ nghĩa (*unsaturatedness*). Ở đây, vai trò của cụm “có + danh ngữ trụ” nhằm kết nối những phát ngôn trước đó với mệnh đề mở rộng (nay đã trở thành một câu đơn).

Vậy, ý nghĩa chỉ thị (*procedural meaning*) của cụm “có + danh ngữ trụ” có thể diễn đạt như sau : người phát ngôn muốn người nghe tập trung hay chú ý đến *điều/cái/chuyện* được nêu ra và thông tin sẽ được bổ sung sau đó (*có điều :*).

Trong trường hợp của *có điều/cái/chuyện*, ý nghĩa nhượng bộ (*concessive meaning*) có lẽ xuất phát từ cách hành chức này : người phát ngôn đưa ra một đánh giá tích cực hoặc tiêu cực (P), rồi hạn chế (*minimize*) tầm quan trọng của đánh giá đó bằng cách đưa vào một luận điểm (Q) mang tính “đảo ngược” tiền đề trước đó. Chẳng hạn, trong phát ngôn “*Cô ấy xinh thì có xinh. Có điều dữ quá*”, mệnh đề P (*cô ấy xinh thì có xinh*) có tính tích cực (+) nhưng bị “đảo ngược” bởi mệnh đề Q (*dữ quá*) (-). Cụm “có điều” tạo tiêu điểm lên luận điểm tiêu cực “dữ quá”. Nói khác đi, Q trở thành luận điểm duy nhất mà người phát ngôn cho là quan trọng và đáng đưa ra trong biện luận của mình. Điều này có lẽ cho phép giải thích tại sao chỉ có số từ *một* và từ phiếm định *mỗi*, hay phó từ hạn chế *chỉ* thường xuyên xuất hiện trong các cụm *có điều/cái/chuyện*.

Đối với câu hỏi thứ hai, dễ nhận thấy rằng các danh ngữ trụ trong các cụm nêu trên đều là những từ có nội dung ngữ nghĩa thấp và phần nhiều mang giá trị ngữ pháp (*cái* là loại từ đi trước danh từ, *chuyện* cho phép « danh từ hóa » một mệnh đề). Chúng tôi cho rằng hàm lượng nghĩa miêu tả thấp là một trong những điều kiện thuận lợi cho phép ngữ pháp hóa (*grammaticalization*) và cố định hóa một biểu thức ngôn ngữ. Đây có lẽ cũng là cơ sở để dụng hóa (*pragmaticalization*) và làm xuất hiện các Chỉ tố Diễn ngôn.

Cần nói thêm ở đây rằng hướng phân tích này không phải là cách diễn giải duy nhất. Trước chúng tôi, Cao Xuân Hạo (2004) và Nguyễn Văn Phô (2018) đã sử dụng khái niệm “đề tình thái” để giải thích hiện tượng đang bàn đến ở đây. Theo các tác giả này, các biểu thức “có điều/chuyện/cái/việc” được xem là kết quả của quá trình tinh lược của một phát ngôn “Tôi có (một) điều muốn nói với anh là...” hoặc “Tôi có (một) điều muốn nói thêm là...”. Bản thân phát ngôn này mang tính tình thái hơn là phản ánh sự tình khách quan. Tuy nhiên, cách miêu tả này chủ yếu dựa vào việc diễn giải ý nghĩa của biểu thức “có điều/chuyện/cái/việc” mà không triệt để phân tích những điều kiện hình thức của phép tinh lược. Câu hỏi đặt ra là điều gì cho phép khẳng định một cách chắc chắn rằng một biểu thức X nhất thiết phải là kết quả của việc

tính lược một phát ngôn Y mà không phải là của phát ngôn Z? Tại sao chỉ một số thành phần được giữ lại sau tính lược? Lỗi phân tích dựa trên phép tính lược, dù thành công giải thích được nghĩa tình thái của biểu thức (thông qua việc làm tái xuất hiện chủ ngữ “tôi” hay các động từ mang tính diễn ngôn như “nói”), cũng không giải thích được các hạn chế về mặt kết hợp cú pháp hay ngữ nghĩa như đã nêu ở các mục trước. Hơn nữa, bản chất của Chỉ tố Diễn ngôn nằm ở ý nghĩa chỉ thị và chúng hoàn toàn mất đi vai trò phản ánh sự tình khách quan. Thông qua ý nghĩa này, người nói “chỉ thị” cho người nghe phương thức để đạt đến nội dung mà người nói muốn truyền tải. Ở đây, chúng tôi chọn cách phân tích bám sát vào hình thức và chức năng của Câu Tồn tại.

Việc sử dụng khái niệm “đề tình thái” cũng cho phép giải thích hiện tượng sau “có (một) điều” bao giờ cũng có tiềm năng xuất hiện LÀ và từ “điều” có thể thay bằng “cái”, “chuyện”, đôi khi “việc” chứ khó có thể thay bằng một danh từ đơn vị khác. Cách phân tích của chúng tôi không đi ngược quan điểm này mà cho phép giải thích nó dưới một góc độ khác. Từ LÀ, với tư cách là yếu tố tách hai thành phần Đề-Thuyết của câu, đồng thời cũng đóng vai trò đánh dấu phần Thuyết đằng sau nó. Đây là cách hành chức cơ bản của các yếu tố tạo tiêu điểm trong phát ngôn mà Câu Tồn tại là một ví dụ. Cần nói rõ thêm ở đây rằng chúng tôi hoàn toàn ý thức được quan hệ giữa nghĩa “sở hữu” của từ “có” (*Tôi có một quyển sách*) với nghĩa “tồn tại” của nó (*Trên bàn có một quyển sách*). Tuy nhiên, theo chúng tôi, hai nghĩa này được sử dụng trong hai cấu trúc ngữ pháp khác nhau.

Từ “một” không mang trọng âm nên có thể tính lược là một hiện tượng phổ biến. Cách phân tích của chúng tôi cũng cho phép giải thích điều này: đây là hệ quả của quá trình ngữ pháp hóa, dụng hóa và cố định hóa và đồng thời là xu hướng đã được quan sát trong rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Chúng tôi không nói rằng thay thế “một” bằng một số từ khác là không thể. Tuy nhiên, phép thay thế đó làm câu trở nên không tự nhiên và làm mất đi vai trò Chỉ tố Diễn ngôn của biểu thức “có (một) điều/cái/chuyện”. Như đã chứng minh ở trên, đối với chúng tôi, khó có thể chấp nhận phát ngôn “*Cô ta xinh thật. Có hai điều, dữ quá !*”. Cụm “Có hai điều” không thể được coi là một Chỉ tố Diễn ngôn, vì ngoài việc làm phát ngôn trên trở nên không tự nhiên, nó cũng không thể thay thế được bằng kết từ nhượng bộ “tuy nhiên”. Đương nhiên, nếu dựa vào nghĩa của số từ “hai”, chúng ta có thể thêm một tính từ khác vào sau “dữ” (*Cô ta xinh thật. Có hai điều là dữ và keo kiệt quá*). Ngược lại, số từ “một” trong biểu thức “Có (một) điều/cái/chuyện” hoàn toàn tương thích với việc có hai hay nhiều tính từ đi sau (*Cô ta xinh thật. Có (một) điều là dữ, keo kiệt và bẩn quá*). Ở đây, tất cả phần đi sau “Có (một) điều” được xét là một tổng thể. Đây cũng chính là vai trò cơ bản của cấu trúc tạo tiêu điểm (chúng ta chỉ có thể tạo tiêu điểm trên một yếu tố duy nhất).

5. Kết luận

Ngoài ngữ cảnh là yếu tố quan trọng, các Chỉ tố Diễn ngôn, hay *theticals*, phải thỏa mãn :

1. Là cụm từ cố định hoặc bán cố định.

2. Độc lập về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa đối với các thành phần chính, phụ trong câu phát ngôn.
3. Có thể được tỉnh lược mà không làm thay đổi ý nghĩa câu nói.
4. Vị trí trong câu được xác định bởi ngữ điều (ngắt hơi) hay dấu phẩy.
5. Vị trí không cố định trong câu, tuy nhiên, trong trường hợp nêu trên, vị trí của “có điều” được xem như một thành phần kết nối nhân nhượng giữa hai mệnh đề nên vị trí không thay đổi. Cụ thể hơn, các Chỉ tố Diễn ngôn dạng này thường nằm ở ngoại vi trái của một mệnh đề và kết nối mệnh đề này với mệnh đề trước đó.
6. Các Chỉ tố Diễn ngôn xuất phát từ Câu Tồn tại có thành phần mở rộng là một mệnh đề.

Tóm lại, « có điều », « có chuyện »,...xuất phát từ một phần của câu tồn tại trong Ngữ pháp Câu (SG) và thực hiện chức năng như một *thetical* hay một kết nối diễn ngôn thông qua cơ chế Kết nạp trong ngôn ngữ giao tiếp. Các Chỉ tố Diễn ngôn này thường được đưa về dạng tối giản : *có + điều/cái/chuyện*.

6. Tài liệu tham khảo và ngữ liệu

6.1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2001), *Một số vấn đề về Câu Tồn Tại trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Đoàn Thu Hà (2015), *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt : sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hiệp (2019), Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 7, tr. 89-98.
5. Dư Ngọc Ngân (2005), Bàn thêm về Câu Tồn Tại trong tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM*, số 5, tr. 55-65.
6. Nguyễn Văn Phở (2018), *Ngữ pháp tiếng Việt – Ngữ đoạn và từ loại*, Nxb. ĐHQG HCM, TP Hồ Chí Minh.

6.2. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

1. Dao Huy Linh & Do-Hurinville Danh Thành (2020), Existence, assertion, focalisation : le cas de *có* en vietnamien contemporain, In Bottineau Tatiana (chủ biên), *La Prédication existentielle dans les langues naturelles*, Presses de l'Inalco, Paris, France, tr. 183-209.
2. Dostie Gaétane & Pusch Claus (2007), Présentation. Les marqueurs discursifs. Sens et variation, *Langue française*, số 154, tr. 3-12.
3. Dostie Gaétane & Lefeuvre Florence (chủ biên) (2017), *Lexique, Grammaire, Discours. Les marqueurs discursifs*, Éditions Honoré Champion, Paris, France.

4. Kaltenböck Gunther, Heine Bernd & Kuteva Tania (2011), On thetical grammar, *Studies in Language*, số 35 (4), tr. 852–897.
5. Lefeuve Florence (2020), Les marqueurs discursifs averbaux résomptifs, In Diémoz Federica, Dostie Gaétane, Hadermann Pascale & Lefeuve Florence (chủ biên), *Le Français innovant*, Peter Lang, tr. 225-244.

6.3. Kho ngữ liệu

1. *Kho ngữ liệu nói 1* : Hoàng Nhật Nhã Uyên (2018), *Fonctionnement linguistique des marqueurs Thì et Là en vietnamien parlé : une étude sur corpus*, Master Thesis, INALCO, Paris.
2. *Kho ngữ liệu nói 2* : Đỗ Nguyệt Tú (đang hoàn thành), *Les constructions existentielles en vietnamien parlé. Regard croisé avec le français*, Doctoral dissertation, Université Sorbonne Nouvelle, Paris 3.